



lì fāng tǐ

立方体

noun · cube

Example Sentence

mó fāng shì yí gè diǎn xíng de lì fāng tǐ
魔方是一个典型的立方体。

A Rubik's Cube is a typical cube.

Trace each character, then write the word on your own.

立	立	立	立	立	立	立	立				
方	方	方	方	方	方	方					
体	体	体	体	体	体	体	体	体	体		